ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 385 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 31/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 194/TTr-STNMT ngày 03/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất; Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Yên Dũng)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND huyện Yên Dũng:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của huyện theo đúng quy định pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư UBND huyện phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Yên Dũng đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Dũng theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn thuộc huyện Yên Dũng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND huyện Yên Dũng;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
  + LĐVP, các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, $TN_{SN.}$

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+…+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
I	**Loại đất**		**19.173,83**	**100,00**	**2.198,47**	**922,30**	**659,57**	**1.361,97**	**980,66**	**978,20**	**862,16**	**924,63**	**460,09**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.441,31**	**59,67**	**1.223,44**	**589,45**	**417,02**	**888,24**	**623,12**	**617,11**	**537,88**	**636,21**	**255,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.746,13	40,40	634,78	471,10	359,42	731,21	442,80	549,39	409,30	436,68	137,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6.286,16	*32,79*	*632,20*	*374,76*	*359,42*	*731,21*	*421,34*	*549,39*	*366,48*	*50,85*	*137,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,75	1,21	12,89		0,05	8,52	28,65	7,12	83,98	20,14	11,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	782,55	4,08	77,20	62,10	2,53	50,00	61,59	9,45	7,42	68,64	7,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	813,99	4,25	350,16								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	852,29	4,45	82,87	19,25	25,45					46,35	26,21
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,30	5,12	65,54	36,58	24,88	93,50	88,08	50,86	37,10	59,05	73,17
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,30	0,17		0,42	4,68	5,00	2,00	0,29	0,08	5,35	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.686,31**	**40,09**	**972,57**	**331,95**	**242,22**	**473,29**	**352,28**	**360,32**	**324,03**	**286,81**	**201,65**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,00	0,63	89,92	1,54	0,38		7,80				
2.2	Đất an ninh	CAN	19,42	0,10	2,41	0,93	0,20	0,15	0,63	0,20	5,20	0,15	0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	437,25	2,28									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	225,81	1,18	36,65								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,47	0,26	8,74	0,90	1,15	0,93	2,11	1,51	5,56	0,30	0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,81	0,47	21,42	6,45	1,34	3,00	2,30		1,00	8,74	1,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	467,43	2,44	47,14			126,96					23,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.863,55	14,93	346,30	127,96	120,86	201,86	141,86	170,95	119,16	137,98	49,59
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1.488,65	*7,76*	*175,16*	*71,40*	*78,59*	*94,92*	*87,96*	*89,55*	*69,53*	*68,46*	*34,75*
-	Đất thủy lợi	DTL	864,66	*4,51*	*88,71*	*27,31*	*26,34*	*87,04*	*41,11*	*60,49*	*25,96*	*52,94*	*7,64*
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,14	*0,21*	*10,23*	*2,74*	*2,74*	*0,69*	*1,08*	*3,57*	*2,14*	*1,33*	*1,37*
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,82	*0,04*	*1,59*	*1,28*	*0,15*	*0,16*	*0,10*	*0,39*	*0,48*	*0,18*	*0,11*
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,87	*0,36*	*14,42*	*5,78*	*5,30*	*3,16*	*2,67*	*3,32*	*6,41*	*1,62*	*1,55*
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	159,38	*0,83*	*5,36*	*1,12*	*0,98*	*0,83*		*1,71*	*4,23*	*1,21*	*1,27*
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,49	*0,06*	*1,13*	*1,18*	*1,24*	*0,50*	*0,33*	*0,47*	*0,38*	*0,03*	*0,46*
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	*0,00*	*0,31*	*0,05*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,06*	*0,01*	*0,01*	*0,01*
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,51	*0,03*		*0,14*			*0,24*				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,37	*0,18*	*26,88*	*0,42*	*0,30*	*2,20*	*1,20*	*1,01*	*0,05*	*0,20*	*0,04*
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,23	*0,11*	*9,42*	*3,19*		*1,22*	*1,70*	*0,85*	*0,72*	*1,96*	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,29	*0,80*	*11,47*	*12,87*	*5,21*	*11,13*	*5,26*	*9,04*	*8,94*	*9,98*	*2,10*
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	6,46	0,03	*1,62*	*0,48*			*0,19*	*0,50*	*0,30*	*0,06*	*0,30*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,74	0,07	12,74								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,06	0,01	0,95								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.036,29	10,62			116,13	96,47	85,81	109,55	176,48	74,98	91,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	495,30	2,58	308,49	186,81							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,25	0,09	8,49	0,71	0,49	0,37	0,14	0,29	0,31	0,26	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,00		0,09							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,78	0,13	1,05	2,29	1,32	1,76	0,20	0,01	6,51	0,09	0,96
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	771,05	4,02	80,65			38,44	111,43	77,67	9,81	53,91	34,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,50	0,26	7,62	4,27	0,35	3,34	0,01	0,13		10,39	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,52	0,01									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**46,21**	**0,24**	**2,45**	**0,90**	**0,33**	**0,44**	**5,25**	**0,78**	**0,25**	**1,61**	**2,93**

Biểu 01: Phân bổ diện tích cơ cấu các loại đất theo đơn vị hành chính năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
I	**Loại đất**		**19.173,83**	**100,00**	**764,34**	**816,94**	**907,01**	**959,02**	**1.034,95**	**1.163,00**	**1.153,79**	**889,82**	**2.136,91**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**11.441,31**	**59,67**	**230,49**	**550,25**	**699,86**	**616,57**	**493,98**	**741,10**	**738,03**	**585,57**	**997,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.746,13	40,40	48,42	335,34	335,39	519,23	247,23	602,78	646,36	466,72	372,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	6.286,16	*32,79*	*48,28*	*253,37*	*114,20*	*519,23*	*247,23*	*0,03*	*641,45*	*466,72*	*372,91*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,75	1,21	8,61	0,71	18,87	0,55	0,00	5,59	10,37	6,81	7,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	782,55	4,08	4,14	100,92	94,08	15,28	65,23	28,10	10,67	39,82	77,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	813,99	4,25			180,81		79,18				203,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	852,29	4,45	157,28	50,56	19,10	25,82	87,51	73,86			238,04
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	982,30	5,12	12,04	60,56	46,44	51,38	14,84	30,78	67,80	72,22	97,48
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,30	0,17		2,17	5,17	4,31			2,83		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.686,31**	**40,09**	**533,58**	**264,58**	**206,58**	**341,92**	**540,57**	**420,87**	**390,10**	**304,24**	**1.138,73**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	121,00	0,63			4,82		0,15			16,05	0,34
2.2	Đất an ninh	CAN	19,42	0,10	7,76	0,16	0,10	0,10	0,20	0,20	0,19	0,20	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	437,25	2,28	115,48				3,77				318,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	225,81	1,18	44,62				39,55				104,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,47	0,26	0,89	2,16		1,63	16,65	1,48	2,00	1,94	2,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89,81	0,47	2,03	0,87	2,20	1,39	5,39	14,93	2,28	1,09	14,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	467,43	2,44	13,36	14,79		0,49	27,56	9,51	0,32	0,13	203,93
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.863,55	14,93	102,42	129,06	87,75	169,15	154,63	196,51	226,94	157,60	222,98
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	1.488,65	*7,76*	*77,92*	*77,93*	*41,27*	*85,21*	*60,16*	*96,27*	*101,15*	*98,28*	*80,14*
-	Đất thủy lợi	DTL	864,66	*4,51*	*13,33*	*33,31*	*36,50*	*60,21*	*16,10*	*75,97*	*100,57*	*41,38*	*69,74*
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	41,14	*0,21*	*2,91*	*1,04*	*0,38*	*2,74*	*1,15*	*1,50*	*1,87*	*1,95*	*1,69*
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,82	*0,04*	*0,14*	*0,16*	*0,11*	*0,16*	*0,74*	*0,29*	*0,18*	*0,26*	*0,35*
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,87	*0,36*	*2,75*	*3,89*	*1,28*	*3,28*	*2,90*	*2,13*	*1,72*	*2,85*	*3,85*
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	159,38	*0,83*	*1,33*	*0,57*	*1,27*	*2,62*	*70,53*	*1,81*	*2,61*	*1,66*	*60,28*
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,49	*0,06*	*0,60*	*0,36*	*0,25*	*0,40*	*0,58*	*0,93*	*0,60*	*1,27*	*0,76*
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,67	*0,00*	*0,02*	*0,06*	*0,02*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,01*	*0,02*
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,51	*0,03*	*0,01*					*4,58*		*0,54*	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,37	*0,18*	*0,15*		*0,40*	*1,03*	*0,02*	*0,33*	*0,99*	*0,16*	*0,00*
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,23	*0,11*			*0,77*	*0,46*			*0,06*	*0,75*	*0,15*
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	153,29	*0,80*	*2,56*	*11,22*	*5,48*	*12,83*	*1,96*	*12,08*	*17,04*	*8,27*	*5,85*
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	6,46	0,03	*0,70*	*0,51*		*0,19*	*0,48*	*0,60*	*0,15*	*0,22*	*0,16*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	12,74	0,07									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,06	0,01	0,11								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.036,29	10,62	244,44	99,26	72,29	107,43	282,63	62,65	112,27	97,93	206,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	495,30	2,58									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,25	0,09	1,07	0,50	0,37	0,53	0,32	0,23	1,49	0,77	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,09	0,00									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,78	0,13	0,96	0,92	1,08	1,97	1,30	0,84	0,43	0,99	3,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu %	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(23)*	*(5)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	771,05	4,02		16,88	34,71	59,19	5,22	121,80	40,22	25,49	61,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	49,50	0,26	0,44		2,34	0,04	3,20	12,73	3,97	0,45	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,52	0,01			0,92					1,60	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**46,21**	**0,24**	**0,27**	**2,11**	**0,56**	**0,53**	**0,40**	**1,03**	**25,66**	**0,01**	**0,70**

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	LOẠI ĐẤT		**1.430,00**	**132,99**	**122,92**	**51,36**	**17,93**	**25,93**	**36,36**	**108,77**	**18,90**	**4,70**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.274,07**	**120,17**	**113,09**	**49,81**	**17,23**	**19,63**	**29,81**	**99,82**	**17,28**	**4,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.096,53	65,83	110,55	45,62	17,20	19,61	22,51	95,01	16,20	3,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.082,63	65,33	110,55	45,62	17,20	19,61	22,51	95,01	16,20	3,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,00	3,37	2,28		0,03	0,02	3,05	3,51	0,30	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,49	4,72	0,26				2,15	1,30	0,63	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,89	44,85		0,30						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,16	1,40		3,89			2,10		0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**155,46**	**12,82**	**9,83**	**1,55**	**0,70**	**6,30**	**6,55**	**8,95**	**1,62**	**0,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18	0,18								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,59									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,31									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	137,42	10,02	9,70	1,25	0,70	2,10	6,35	8,85	1,62	0,60
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	67,71	5,58	6,64	0,55	0,10	0,30	0,20	4,56	0,40	0,30
-	Đất thủy lợi	DTL	59,53	4,44	2,76	0,70	0,60	1,60	6,15	2,59	1,20	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,35									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60							0,60		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,63		0,30			0,20		1,10	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,21			0,30		4,20	0,20	0,10		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,55	2,42	0,13							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20	0,20								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,47**									

Biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
	LOẠI ĐẤT		**1.430,00**	**152,39**	**22,05**	**5,56**	**11,92**	**321,16**	**18,25**	**29,90**	**1,29**	**347,15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.274,07**	**139,47**	**21,69**	**5,56**	**11,52**	**293,08**	**17,55**	**28,53**	**1,24**	**284,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.096,53	137,61	20,86	0,22	9,82	225,11	13,40	27,35	1,21	264,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1.082,63	137,61	20,86	0,22	9,82	225,11		27,35	1,21	264,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,00	1,86	0,03	0,02	0,20	8,43	3,53	0,78	0,03	2,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,49		0,80		1,50	20,56	0,10	0,20		3,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,89			5,32		38,00	0,52			1,90
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,16					0,98		0,20		12,44
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**155,46**	**12,92**	**0,36**		**0,40**	**28,08**	**0,70**	**1,37**	**0,05**	**62,66**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,18									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,59					3,59				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,31					2,31				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	137,42	12,72	0,36		0,40	21,09	0,70	1,27	0,03	59,66
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	67,71	9,43	0,10		0,05	9,06	0,45	0,42	0,03	29,54
-	Đất thủy lợi	DTL	59,53	3,29	0,26		0,35	9,16	0,15	0,85		25,13
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07									0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,35									0,35
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53					0,50				0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	8,63					2,37	0,10			4,54
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,21	0,20				1,09		0,10	0,02	3,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,55									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,47**					**0,09**				**0,38**

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.182,99**	**135,67**	**79,53**	**47,96**	**8,48**	**17,37**	**20,71**	**75,27**	**10,93**	**4,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	884,33	65,93	75,95	42,67	7,20	16,85	12,81	68,26	9,35	3,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	870,69	*65,93*	*75,95*	*42,67*	*7,20*	*16,85*	*12,81*	*68,26*	*9,35*	*3,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,79	3,42	2,32		0,03	0,02	3,05	3,71	0,30	0,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,89	5,57	1,16	1,00	1,15	0,40	2,65	3,20	1,03	0,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	196,33	59,15		0,30						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	24,66	1,60	0,10	3,99	0,10	0,10	2,20	0,10	0,25	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,34**				**5,00**	**2,00**			**2,13**	**0,21**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	3,20									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**75,25**	**8,29**	**9,60**	**0,95**	**0,20**	**0,60**	**0,40**	**8,85**	**0,40**	**0,60**

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.182,99**	**149,04**	**15,35**	**6,16**	**11,12**	**186,79**	**15,29**	**26,22**	**6,24**	**366,13**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	884,33	140,68	14,02	0,32	8,92	110,32	13,64	24,54	4,11	264,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	870,69	*140,68*	*14,02*	*0,32*	*8,92*	*110,32*		*24,54*	*4,11*	*264,83*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,79	1,86	0,03	0,02	0,20	8,43	0,53	0,78	0,03	3,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,89	0,40	1,20	0,40	1,90	20,96	0,50	0,60	0,40	5,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	196,33	6,00		5,32		46,00	0,52			79,04
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	24,66	0,10	0,10	0,10	0,10	1,08	0,10	0,30	1,70	12,54
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,34**									
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	3,20		0,20				3,00			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**75,25**	**9,97**			**0,10**	**33,22**	**0,30**	**0,77**		**1,00**

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số ……/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
A	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,47**									
2.1	Đất quốc phòng	CQP										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,08									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30									
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,30									
-	Đất công trình năng lượng	DNL										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										

Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Yên Dũng (Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
A	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**											
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,47**					**0,09**				**0,38**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,08									0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30									0,30
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,30									0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09					0,09				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON										
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										